

Số: 60/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 286/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13/TTr-STNMT, ngày 04/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, với các nội dung như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021.

Bảng 2a: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 phân theo đơn vị hành chính (06 xã, thị trấn).

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.003,07	136,55	1.322,01	1.263,41	1.032,74	774,61	884,29	864,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.722,76	11,93	981,53	880,39	539,91	250,20		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.722,76</i>	<i>11,93</i>	<i>981,53</i>	<i>880,39</i>	<i>539,91</i>	<i>250,20</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,23	1,06	0,67	1,70	3,70	7,00		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.908,96	123,56	334,19	377,91	484,38	510,67	834,14	861,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,68	0,00	0,39	3,41	3,42	5,24	50,16	2,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43		5,23		1,33	1,49		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.622,19	124,46	259,11	335,74	286,46	480,77	506,27	304,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,32			4,41				
2.2	Đất an ninh	CAN	12,53	0,93	0,25		2,14	7,81		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05					21,05		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,82	8,07	3,87	3,53	3,54	9,93	1,45	1,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	242,93	3,05	8,41	3,11	4,87	18,75	1,03	1,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.431,10	41,97	115,41	143,88	98,93	100,68	41,12	60,35
	Trong đó:									
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,47	5,96		0,25				0,25
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	0,77	0,15	0,15	4,14	2,74	0,09	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	70,72	2,83	1,35	1,94	5,81	2,61	1,42	4,00
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,79	3,13						0,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,52			0,37	2,86	0,52		0,26
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,40							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.261,69		81,89	94,06	117,75	108,67	77,06	78,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,26	41,26						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,45	6,60	0,65	0,46	0,22	1,50	0,33	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,22			0,01			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,02	1,43	2,78	1,18	2,14	4,21	2,01	1,45
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,46	1,48	3,77	5,79	7,12	3,51	2,33	1,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,21					15,21		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,05	0,25	0,04	0,31	0,05	0,08	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	0,84		0,19		0,26		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,80	0,05	0,49	0,79	0,17	0,23	0,81	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.123,55	18,51	41,36	77,92	46,40	188,38	380,05	159,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47						3,88	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	261,01	261,01						

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

Bảng 2b: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 phân theo đơn vị hành chính (08 xã).

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Đồng Phú	An Bình	Phước Hậu	Tân Hạnh	Lộc Hòa	Phú Quới	Thanh Quới	Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.003,07	1.244,40	918,15	734,77	1.089,05	851,48	886,31	1.176,11	825,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.722,76			197,73	380,06	507,87	620,07	839,91	513,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.722,76			197,73	380,06	507,87	620,07	839,91	513,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,23			53,39	0,45	17,79	1,53	2,98	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.908,96	1.183,56	896,60	479,50	681,01	293,13	250,33	325,10	273,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,68	60,84	21,55	1,77	27,52	32,68	14,38	8,12	37,27
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43			2,38					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.622,19	734,52	720,04	198,17	355,72	237,68	356,57	242,71	479,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,32				3,90			10,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,53				1,04				0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22								250,22
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,82	7,60	5,02	3,07	4,91	3,38	4,45	3,00	4,99
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	242,93	160,61	2,20	3,39	5,21	8,12	16,83	2,99	3,29
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.431,10	67,83	95,50	64,78	142,08	85,71	166,25	103,96	102,65
	Trong đó:										
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,47		0,19		0,32	0,34	3,17		
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	0,09	0,07	0,11	0,12	1,31	0,12	0,10	0,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Đồng Phú	An Bình	Phước Hậu	Tân Hạnh	Lộc Hòa	Phú Quới	Thanh Quới	Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	70,72	2,07	2,12	3,41	2,12	4,46	33,67	1,81	1,09
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,79				1,06				0,63
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,52		1,64	0,55	0,32				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,40								27,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.261,69	102,59	94,44	84,34	98,50	90,88	117,48	48,35	66,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,26								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,45	0,28	0,48	2,79	0,83	0,77	1,08	0,74	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25		0,01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,02	1,49	0,53	1,05	0,59	4,74	1,07	0,34	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,46	1,96	3,00	3,29	4,51	6,62	2,91	1,11	2,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,21								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,07	0,01	0,12	0,04	0,13	0,08	0,15	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18						0,90		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,80	1,11	0,26	0,19	0,01	0,48	0,09	0,10	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.123,55	390,97	516,95	34,61	93,77	36,86	45,42	71,97	21,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47	4,59							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	261,01								

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

1. 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.

Bảng 3a: Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính (06 xã, thị trấn).

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,52	10,53		4,04				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,66	1,72		2,34				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4,66	1,72		2,34				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10			0,10				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,70	8,67		1,60				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,06	0,13						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,75	0,75						
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75						

Bảng 3b: Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính (08 xã).

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Đồng Phú	An Bình	Phước Hậu	Tân Hạnh	Lộc Hòa	Phú Quới	Thanh Quới	Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,52		6,66			0,21	1,15		0,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,66						0,60		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,66</i>						<i>0,60</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,70		5,73			0,21	0,55		0,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,06		0,93						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,75								
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75								

1. 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

Bảng 4a: Kế hoạch chuyển mục đích phân theo đơn vị hành chính (06 xã, thị trấn).

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,67	19,91	13,20	17,04	15,81	18,65	6,36	5,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,44	1,72	0,10	2,34	0,96	0,15		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,44</i>	<i>1,72</i>	<i>0,10</i>	<i>2,34</i>	<i>0,96</i>	<i>0,15</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60			0,10				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	189,89	18,05	13,10	14,60	14,85	18,50	6,36	5,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,74	0,13						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		214,38	10,00	20,00	20,00	20,00	20,00		0,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Long An	Phú Đức	Long Phước	Thanh Đức	Bình Hòa Phước	Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	213,20	10,00	20,00	20,00	20,00	20,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,26	0,09						

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bảng 4b: Kế hoạch chuyển mục đích phân theo đơn vị hành chính (08 xã).

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Đồng Phú	An Bình	Phước Hậu	Tân Hạnh	Lộc Hòa	Phú Quới	Thanh Quới	Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,67	9,97	13,24	13,90	15,06	11,21	17,53	9,57	11,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,44						0,60	0,57	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,44</i>						<i>0,60</i>	<i>0,57</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60			0,50					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	189,89	9,55	12,31	13,40	15,06	11,21	16,67	9,00	11,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,74	0,42	0,93				0,26		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		214,38			20,00	23,40	20,00	20,00	20,00	20,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	213,20			19,80	23,40	20,00	20,00	20,00	20,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,26				0,05			0,05	0,07

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1. 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021: Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện là 8,48 ha, chủ yếu là đất bãi bồi ven sông Tiên, sông Cổ Chiên tại 2 xã Đồng Phú và Bình Hòa Phước, trong năm 2021, huyện Long Long Hồ không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Bản đồ các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các xã, thị trấn. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Hồ theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.08.04.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH